

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN TỊNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **110/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 28- 9- 2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thượng Trọng Ký

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Hoàng Văn Tình;

2- Bà Nguyễn Thị Thu Vân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Chi- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công H - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 101/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2021/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trương Đình C, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Đội 1, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Thanh D, sinh ngày: 10/10/1979.

Địa chỉ: Đội 3, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

Anh C có đơn xin xét xử vắng mặt, chị D vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15- 01- 2021, trong quá trình giải quyết vụ án Anh Trương Đình C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng: Anh và chị Phạm Thị Thanh D sau thời gian tự nguyện tìm hiểu chúng tôi đi đến hôn nhân và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 7 năm 1999. Sau khi kết hôn anh và chị D chung sống với nhau tại thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 người con chung là cháu Trương Văn T, sinh ngày: 25/4/2002 và cháu Trương Quang N, sinh ngày: 14/10/2003. Đến năm 2013 gia đình anh về đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã TĐ, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Vào năm 2013 anh vào thành phố Hồ Chí Minh làm phụ hồ gửi tiền về nuôi con thì cuối năm 2015 chị Phạm Thị Thanh D, bỏ nhà ra đi biệt tích đến nay. Anh và gia đình hai bên tìm kiếm, liên lạc nhiều nơi, đã đăng thông tin tiền kiếm trên báo, đài nhưng không có tin tức gì của chị D.

Vì vậy, anh đã tìm kiếm nhiều nơi và làm đơn “Yêu cầu Tòa án tuyên bố chị Phạm Thị Thanh D mất tích” và được tòa án Tuyên bố là chị D đã mất tích theo Quyết định số **22/2021/QĐST-VDS** ngày 12/5/2021.

Nay, Anh không còn tình cảm gì với chị D nữa, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh giải quyết cho Anh được ly hôn với chị D.

- Về con chung: có 02 con chung là Trương Văn T, sinh ngày: 25/4/2002 (đã trưởng thành có sức khỏe) và Trương Quang N, sinh ngày: 14/10/2003. Khi ly hôn Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con Trương Quang N không yêu cầu chị D cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không có ai nợ vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phan Thị Thanh D không có lời trình bày và cũng không đến Tòa án tham dự phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS (Bộ luật Tố tụng dân sự) trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 21, khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227 và 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh C:

+ Về hôn nhân: Giải quyết cho anh C được ly hôn với chị D.

+ Về con chung: Giao cho anh C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu con Trương Quang N, chị D không cấp dưỡng cho con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết.

Anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa các bên là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh C có đơn xét xử vắng mặt, chị D được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Anh C và chị D tự tìm hiểu rồi kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh C có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh C, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh, Chị sống không hợp nhau, có nhiều mâu thuẫn, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình được và hiện nay chị Phan Thị Thanh D đã mất tích đi đâu không rõ. Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, anh C không còn tình cảm với chị D và cương quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh C là phù hợp theo quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Xét thấy cháu Trương Văn T, sinh ngày: 25/4/2002 (đã trưởng thành có sức khỏe) và Trương Quang N, sinh ngày: 14/10/2003, theo nguyện vọng của cháu N nên giao cho anh C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Quang N, chị D không cấp dưỡng cho con là phù hợp với các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[6] Về nợ chung: Anh C khai không có, nên không xem xét.

[7] Về án phí: Anh Trương Đình C nộp đề sung công quỹ Nhà nước 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trương Đình C.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trương Đình C đối với chị Phan Thị Thanh D. Anh Trương Đình C được ly hôn với chị Phan Thị Thanh D.

2. Về con chung: Giao cho anh Trương Đình C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu con Trương Quang N, sinh ngày 14/10/2003, chị D không cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của một bên, cả hai bên hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên không xem xét.

5. Về án phí: Anh Trương Đình C nộp để sung vào công quỹ Nhà nước 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Cẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0006298 ngày 15-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện S,
tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện S,
tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND xã T, huyện S,
tỉnh Quảng Ngãi;
- Dương sự;
- Lưu: Án văn; hồ sơ vụ án.

Thượng Trọng Ký

